# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
## NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Tổng Công Ty CP Phong Phú

Digitally signed by Tổng Công Ty CP Phong Phú
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Tổng Công Ty CP Phong Phú, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446006
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-03-29 15:36:08
Foxit Reader Version: 10.0.0

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 14 - 44 |
| 8. | Phụ lục | 45 - 49 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Khái quát về Tổng Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Tổng Công ty Phong Phú theo Quyết định số 06/2007/QĐ-BCN ngày 11 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301446006, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 48 Tăng Nhơn Phú, Khu phố 3, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-28) 35 147 340
- Fax : (84-28) 38 406 790

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Nha Trang | Km1447, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Đà Lạt – Khách sạn Du Lys | 14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Ninh Thuận – Nhà máy Sợi Ninh Phú | Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận |

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:
- Sản xuất sợi, chỉ may, chỉ thêu, vải dệt thoi, sản xuất khăn, vải, sợi, quần áo, hàng may sẵn (trừ trang phục, trừ tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng); Bao bì (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Mua bán máy móc, phụ tùng ngành dệt, may. Kinh doanh thiết bị văn phòng, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm, môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, thiết bị dùng trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học; chuyển giao công nghệ;
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác và chế biến lâm sản;
- Thi công, tư vấn, thiết kế, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện công nghiệp, điện lạnh;
- Dịch vụ ăn uống (không hoạt động ăn uống và trò chơi giải trí tại trụ sở);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu đô thị, phát triển nhà;
- Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Giáo dục mầm non, tiểu học;
- Gia công cơ khí;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí;
- Xử lý nước thải;
- Hoạt động trang trí nội thất;
- Quảng cáo;
- Bán lẻ hàng may mặc;
- Trồng cây lấy củ có chất bột, mía, cây thuốc lá, cây thuốc lào, cây lấy sợi, cây có hạt chứa dầu, cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè; trồng rau, đậu các loại, cây cảnh và trồng hoa (không hoạt động tại trụ sở).

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Trần Quang Nghị | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Dương Khuê | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Phú Chung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022 |
| Bà Phạm Minh Hương | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Bùi Thị Thu | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Vũ Thị Thùy Dương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Trần Liên Hữu | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019 |

***Ban điều hành, quản lý***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Dương Khuê | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020 |
| Bà Lê Thị Hoàng Trang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022 |
| Ông Phạm Phú Chung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Lý Anh Tài | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Nhiệm | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Đoàn Kiên | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Trương Thị Ngọc Phượng | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Dương Khuê – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

**Dương Khuê**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0794/24/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.4 và VIII.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về việc chuyển nhượng Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng theo phán quyết ngày 18 tháng 12 năm 2021 và phúc thẩm ngày 08, 09 và 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17 tháng 01 năm 2024 Tổng Công ty đã tiến hành giao tài sản dự án khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV. Hiện tại Tổng Công ty và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV đang thực hiện các bước tiếp theo và chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) do việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án giữa các bên theo quy định pháp luật hiện hành.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Thị Phước Tiên** | **Nguyễn Hoàng Yến** |
| **Thành viên Ban Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2023-008-1* | *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1* |
| Người được ủy quyền | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.233.523.890.409** | **1.021.155.272.387** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **25.407.206.986** | **64.597.765.307** |
| 1. Tiền | 111 | | 24.631.183.432 | 26.040.245.899 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 776.023.554 | 38.557.519.408 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **490.656.983.597** | **273.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 490.656.983.597 | 273.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **410.447.585.794** | **398.763.599.463** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 305.547.986.655 | 260.846.121.862 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3.257.040.347 | 2.258.727.286 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 136.534.831.672 | 165.741.033.019 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (35.529.241.945) | (30.466.396.439) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 636.969.065 | 384.113.735 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **305.893.861.862** | **284.540.466.786** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 307.140.281.770 | 285.919.697.310 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.7 | (1.246.419.908) | (1.379.230.524) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.118.252.170** | **253.440.831** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 287.461.643 | 40.450.764 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 623.021.512 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 207.769.015 | 212.990.067 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.478.905.456.774** | **1.578.100.196.125** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **846.038.865.594** | **862.739.216.321** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 845.918.247.381 | 771.534.278.555 |
| - *Nguyên giá* | *222* | | *1.932.222.743.807* | *1.778.352.327.060* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.086.304.496.426)* | *(1.006.818.048.505)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | - | 91.046.924.425 |
| - *Nguyên giá* | *225* | | - | *101.900.902.668* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | *(10.853.978.243)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 120.618.213 | 158.013.341 |
| - *Nguyên giá* | *228* | | *583.927.273* | *583.927.273* |
| - *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(463.309.060)* | *(425.913.932)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.648.961.819** | **68.168.483.944** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.12 | - | 65.337.246.943 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 1.648.961.819 | 2.831.237.001 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **623.195.466.900** | **636.514.189.050** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 230.050.000.000 | 220.050.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 349.675.919.796 | 349.675.919.796 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 105.929.737.637 | 105.929.737.637 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (62.460.190.533) | (39.141.468.383) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **8.022.162.461** | **10.678.306.810** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 8.022.162.461 | 10.678.306.810 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.14 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.712.429.347.183** | **2.599.255.468.512** |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.328.361.404.315** | **1.249.463.667.401** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **784.761.446.711** | **575.440.717.728** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 209.195.885.150 | 140.123.803.603 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 131.490.065.476 | 130.019.102.226 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 106.710.822.437 | 79.526.790.282 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 30.857.672.348 | 28.877.710.571 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 5.061.066.905 | 3.448.815.457 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20a | 3.440.009.981 | 3.260.362.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.21a | 101.134.601.093 | 58.073.375.403 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.22a | 120.294.891.976 | 46.796.280.699 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23 | 62.473.188.366 | 62.473.188.366 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.24 | 14.103.242.979 | 22.841.289.121 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **543.599.957.604** | **674.022.949.673** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.20b | 24.487.076.071 | 23.680.965.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.21b | 9.926.000.000 | 9.926.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.22b | 509.186.881.533 | 640.415.984.673 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.384.067.942.868** | **1.349.791.801.111** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.384.067.942.868** | **1.349.791.801.111** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.25 | 746.708.910.000 | 746.708.910.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *746.708.910.000* | *746.708.910.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.25 | 32.368.276.001 | 32.368.276.001 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.25 | 439.748.201.476 | 432.112.320.476 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.25 | 165.242.555.391 | 138.602.294.634 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *1.331.111.527* | *138.602.294.634* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *163.911.443.864* | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.712.429.347.183** | **2.599.255.468.512** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

| Trần Lan Anh | Lê Thị Tú Anh | Dương Khuê |
|---|---|---|
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **1.349.701.198.193** | **1.395.008.802.508** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **VI.2** | **1.939.835.765** | **558.479.083** |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **1.347.761.362.428** | **1.394.450.323.425** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.3** | **1.209.520.900.800** | **1.236.790.093.024** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **138.240.461.628** | **157.660.230.401** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **VI.4** | **459.101.489.232** | **366.543.704.073** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **VI.5** | **62.014.678.812** | **50.636.511.791** |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 20.889.780.400 | 9.820.034.481 |
| **8. Chi phí bán hàng** | **25** | **VI.6** | **16.342.562.507** | **15.909.556.651** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | **VI.7** | **166.812.792.478** | **131.330.809.048** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **352.171.917.063** | **326.327.056.984** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | **VI.8** | **2.175.840.884** | **1.980.972.076** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | **VI.9** | **3.356.419.917** | **1.642.136.405** |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(1.180.579.033)** | **338.835.671** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **350.991.338.030** | **326.665.892.655** |
| **15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **51** | **V.17** | **-** | **-** |
| **16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **52** | | **-** | **-** |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **350.991.338.030** | **326.665.892.655** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.10** | | |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.10** | | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Trần Lan Anh** | **Lê Thị Tú Anh** | **Dương Khuê** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *350.991.338.030* | *326.665.892.655* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10, V.11 | 107.249.222.151 | 111.436.549.236 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2, V.6, V.7 | 28.248.757.040 | (22.348.090.731) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.5 | 16.801.234.976 | 19.706.223.057 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.4, VI.5, VI.8 | (458.711.435.207) | (363.091.102.244) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 20.889.780.400 | 9.820.034.481 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *65.468.897.390* | *82.189.506.454* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (23.531.744.315) | 179.878.207.797 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 794.878.343 | 54.386.135.210 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 118.059.942.074 | (94.909.876.181) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.409.133.470 | 6.391.473.973 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.19, V.22, VI.5, VII | (43.519.611.166) | (29.046.318.817) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.24, V.25 | (26.769.678.415) | (19.102.335.308) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *92.911.817.381* | *179.786.793.128* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, V.13, VII | (48.988.569.703) | (14.632.573.823) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.9, VI.8 | 3.536.506.600 | 1.865.555.556 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.2a | (938.286.972.597) | (548.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.2a | 720.629.989.000 | 408.400.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | V.2b | (10.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 52.417.942.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5, VI.4, VII | 472.385.516.582 | 516.234.641.046 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *199.276.469.882* | *416.285.564.779* |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.22 | 83.415.186.017 | 164.399.642.189 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.22 | (104.894.333.508) | (442.174.973.239) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V.22 | (55.466.326.328) | (9.618.001.336) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.21, V.25 | (254.433.371.765) | (305.607.476.635) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(331.378.845.584)*** | ***(593.000.809.021)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(39.190.558.321)** | **3.071.548.886** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **64.597.765.307** | **61.635.751.118** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (109.534.697) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **25.407.206.986** | **64.597.765.307** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Lan Anh | Lê Thị Tú Anh | Dương Khuê |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc, ... .

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Doanh thu của Tổng Công ty năm nay giảm so với năm trước chủ yếu là do giảm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên cổ tức và lợi nhuận được chia một số khoản đầu tư tài chính của năm nay tăng cao nên lợi nhuận năm nay của Tổng Công ty tăng so với năm trước.

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 12 năm 2023, nhằm chuẩn bị thực hiện phương án khai thác sử dụng nhà xưởng tại khu đất số 2 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh vào năm 2024 và có cơ sở ghi nhận chi phí giá vốn cho dự án hợp tác, Tổng Công ty đã thống nhất ghi nhận tăng tài sản từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn của dự án Nhà xưởng Thắng Lợi tại khu đất số 2 Trường Chinh, Tây Thạnh, Quận Tân Phú vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 6. Cấu trúc Tổng Công ty
***Các Công ty con***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú (trước đây là Công ty Cổ phần Dệt may Quảng Phú) | Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận | Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may | 90% | 90% | 90% |
| Công ty Cổ phần Nam Dương Phú (*) | 48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi | 76,34% | 76,34% | 76,34% |

(*) Theo điều lệ của Công ty Cổ phần Nam Dương Phú, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 48% và Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 10%.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dương Phú chưa thực hiện góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký nên tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Nam Dương Phú tương ứng theo tỷ lệ góp vốn trực tiếp là 76,34%.

***Các Công ty liên doanh, liên kết***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Coats Phong Phú | 48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi | 35,00% | 30,00% | 35,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn | 159 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản | 21,51% | 21,51% | 21,51% |
| Công ty Cổ phần May Đà Lạt | 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP.Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may | 40,00% | 40,00% | 40,00% |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú | 168B Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông | 31,71% | 31,71% | 31,71% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức | 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 47,64% | 47,64% | 47,64% |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam | 727 Âu Cơ, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất các sản phẩm dệt | 35,99% | 35,99% | 35,99% |
| Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang | Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất các sản phẩm dệt | 23,89% | 23,89% | 23,89% |

***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Nha Trang | Km1447, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Đà Lạt – Khách sạn Du Lys | 14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Ninh Thuận – Nhà máy Sợi Ninh Phú | Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty có 710 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 550 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên doanh*
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

*Công ty liên kết*
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết*
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu khách hàng được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ và chi phí thuê. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Quyền sử dụng đất***

Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất là khoản tiền đã trả cho phần đất chuyển nhượng mà Công ty đang sử dụng. Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn qui định trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa là các chi phí thực tế chi ra để sửa chữa văn phòng cho thuê và máy móc thiết bị. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 03 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 40 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính là 10 năm.

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có Chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tổng Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 15. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tổng Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 620.690.435 | 1.331.688.473 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.010.492.997 | 24.708.557.426 |
| Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 776.023.554 | 38.557.519.408 |
| **Cộng** | **25.407.206.986** | **64.597.765.307** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng.

### *2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***230.050.000.000*** | - | ***220.050.000.000*** | - |
| Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú (i) | 220.050.000.000 | - | 220.050.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nam Dương Phú (ii) | 10.000.000.000 | - | - | - |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***349.675.919.796*** | ***(40.284.745.399)*** | ***349.675.919.796*** | ***(21.786.152.793)*** |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú (iii) | 85.253.638.578 | - | 85.253.638.578 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn (iv) | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | (89.181.331) |
| Công ty Cổ phần May Đà Lạt (v) | 6.769.616.000 | - | 6.769.616.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú (vi) | 6.800.516.237 | (6.800.516.237) | 6.800.516.237 | (6.800.516.237) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức (vii) | 144.586.200.608 | (14.610.737.957) | 144.586.200.608 | - |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam (viii) | 25.297.321.208 | - | 25.297.321.208 | - |
| Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang (ix) | 70.968.627.165 | (18.873.491.205) | 70.968.627.165 | (14.896.455.225) |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***105.929.737.637*** | ***(22.175.445.134)*** | ***105.929.737.637*** | ***(17.355.315.590)*** |
| Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (x) | 13.027.052.451 | (246.155.288) | 13.027.052.451 | - |
| Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương (xi) | 32.288.540.334 | - | 32.288.540.334 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (xii) | 12.533.634.095 | - | 12.533.634.095 | - |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định Phong Phú (xiii) | 5.852.355.319 | (5.852.355.319) | 5.852.355.319 | (5.852.355.319) |
| Công ty Cổ phần Len Việt Nam (xiv) | 1.337.103.882 | (949.900.491) | 1.337.103.882 | (949.900.491) |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam (xv) | 11.282.879.453 | (10.508.383.656) | 11.282.879.453 | (7.985.929.414) |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá (xvi) | 2.984.184.383 | (2.804.972.612) | 2.984.184.383 | (2.567.130.366) |
| Công ty Cổ phần Hưng Phú (xvii) | 1.813.677.769 | (1.813.677.768) | 1.813.677.769 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định (xviii) | 7.500.000.000 | - | 7.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phước Lộc (xix) | 3.216.754.481 | - | 3.216.754.481 | - |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú (xx) | 14.093.555.470 | - | 14.093.555.470 | - |
| **Cộng** | **685.655.657.433** | **(62.460.190.533)** | **675.655.657.433** | **(39.141.468.383)** |

(i) Tổng Công ty nắm giữ 14.400.000 cổ phiếu, tương đương 90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317851321 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú 48.000.000.000 VND, tương đương 4.800.000 cổ phiếu chiếm 48% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã đầu tư 10.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty đã đầu tư 10.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú là 38.000.000.000 VND.

(iii) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Coats Phong Phú 85.253.638.578 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ.

(iv) Tổng Công ty đầu tư 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn tương đương 21,51% vốn điều lệ.

(v) Tổng Công ty đầu tư 423.100 cổ phiếu của Công ty Cổ phần May Đà Lạt tương đương 40,00% vốn điều lệ.

(vi) Tổng Công ty đầu tư 634.192 cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú tương đương 31,71% vốn điều lệ.

(vii) Tổng Công ty đầu tư 12.519.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức tương đương 47,64% vốn điều lệ.

(viii) Tổng Công ty đầu tư 2.172.448 cổ phiếu, tương đương 35,99% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam.

(ix) Tổng Công ty đầu tư 5.614.375 cổ phiếu, tương đương 23,89% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang.

(x) Tổng Công ty đầu tư 1.301.424 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An tương đương 11,72% vốn điều lệ.

(xi) Tổng Công ty đầu tư 2.999.772 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương tương đương 12,74% vốn điều lệ.

(xii) Tổng Công ty đầu tư 880.808 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định tương đương 2,33% vốn điều lệ.

(xiii) Tổng Công ty đầu tư 600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định Phong Phú tương đương 10,91% vốn điều lệ.

(xiv) Tổng Công ty đầu tư 130.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Len Việt Nam tương đương 2,02% vốn điều lệ.

(xv) Tổng Công ty đầu tư 1.126.228 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam tương đương 23,66% vốn điều lệ.

(xvi) Tổng Công ty đầu tư 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá tương đương 2,25% vốn điều lệ.

(xvii) Tổng Công ty đầu tư 180.100 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hưng Phú tương đương 6,00% vốn điều lệ.

(xviii) Tổng Công ty đầu tư 825.843 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định tương đương 12,04% vốn điều lệ.

(xix) Tổng Công ty đầu tư 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phước Lộc tương đương 15,79% vốn điều lệ.

(xx) Tổng Công ty đầu tư 2.400.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú tương đương 16,34% vốn điều lệ.

*Giá trị hợp lý*
Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của công ty con và các công ty liên doanh, liên kết*
Lợi nhuận của Công ty TNHH Coats Phong Phú năm nay giảm so với năm trước. Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức năm nay bị lỗ chủ yếu do hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn và do Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức trích lập các khoản dự phòng. Công ty con và các công ty liên doanh, liên kết khác không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 39.141.468.383 | 49.501.249.280 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 23.318.722.150 | (10.359.780.897) |
| **Số cuối năm** | **62.460.190.533** | **39.141.468.383** |

*Giao dịch với công ty con và các công ty liên doanh, liên kết*
Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú*** | | |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu | 303.234.920.992 | 255.742.440.653 |
| Mua dịch vụ | 7.873.730.207 | 7.138.756.332 |
| Bán hàng hóa, thành phẩm | 221.710.709.180 | 315.919.408.405 |
| Cung cấp dịch vụ | 81.810.079.787 | 80.091.040.157 |
| Bán tài sản | - | 310.000.000 |
| Cổ tức được chia | 11.520.000.000 | 10.080.000.000 |
| Lãi tiền thuê tài sản phải thu | 15.829.556.439 | 13.614.458.032 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Nam Dương Phú*** | | |
| Góp vốn | 10.000.000.000 | - |
| ***Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam*** | | |
| Thu lãi cho vay | - | 1.831.013.699 |
| Giảm lãi cho vay | - | 9.557.157.267 |
| ***Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang*** | | |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu | 9.534.114.491 | 43.353.401.207 |
| Mua dịch vụ | 15.852.609.622 | - |
| Bán hàng hóa, thành phẩm | 3.592.970.303 | 16.231.880.249 |
| Cung cấp dịch vụ | 6.553.775.136 | 22.194.472.812 |
| Lãi tiền thuê tài sản phải thu | 4.527.399.646 | 5.045.491.030 |
| Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy | 2.564.726.758 | - |
| ***Công ty Cổ phần May Đà Lạt*** | | |
| Cổ tức được chia | 634.652.566 | - |
| ***Công ty TNHH Coats Phong Phú*** | | |
| Lợi nhuận được chia | 410.844.829.248 | 289.492.568.474 |
| Bán hàng hóa, thành phẩm | 496.504.226.292 | 483.546.374.200 |
| Cung cấp dịch vụ | 15.177.221.087 | 12.550.469.375 |
| Mua nguyên liệu | 229.215.946.870 | 197.011.009.839 |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***226.561.297.024*** | ***206.203.299.085*** |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú | 196.535.436.993 | 151.101.014.465 |
| Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú | 17.095.052.691 | 32.197.125.052 |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại Phong Phú | 12.930.807.340 | 13.430.807.340 |
| Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang | - | 9.474.352.228 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***78.986.689.631*** | ***54.642.822.777*** |
| **Cộng** | **305.547.986.655** | **260.846.121.862** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát triển Toàn Cầu ATP | - | 669.604.320 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Văn Khoa | - | 285.615.000 |
| Allenberg Cotton Co. | 582.476.385 | - |
| Olam Global Agri Pte Ltd | 1.090.921.650 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 1.583.642.312 | 1.303.507.966 |
| **Cộng** | **3.257.040.347** | **2.258.727.286** |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu bên liên quan*** | - | - | ***1.554.371.735*** | - |
| Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang - Phải thu tiền lãi thuê tài sản | - | - | 1.554.371.735 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***136.534.831.672*** | ***(19.534.309.268)*** | ***164.186.661.284*** | ***(13.275.446.849)*** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phước - Phải thu lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai | 74.071.866.212 | - | 98.402.161.112 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán | 11.448.047.374 | - | 11.448.047.374 | - |
| Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV - Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le - Bàu Cò (*) | 43.532.895.759 | (16.291.758.178) | 43.532.895.759 | (10.032.895.759) |
| Tạm ứng | 2.778.812.602 | - | 1.860.410.522 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi | - | - | 3.698.265.753 | - |
| Phải thu lãi tiền thuê tài sản | 400.801.124 | - | 1.315.275.654 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 4.302.408.601 | (3.242.551.090) | 3.929.605.110 | (3.242.551.090) |
| **Cộng** | **136.534.831.672** | **(19.534.309.268)** | **165.741.033.019** | **(13.275.446.849)** |

(*) Ngày 09 tháng 4 năm 2021, Văn phòng Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 279/TB-VP nêu kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Võ Văn Hoan về việc thống nhất chủ trương Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV không tiếp tục thực hiện dự án và giao cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH đàm phán, chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty. Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 4046/STNMT-QLĐ báo cáo với Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu hồi đất dự án và bàn giao cho Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 1923/QĐ-UBND về việc thu hồi đất dự án Cụm công nghiệp Láng Le – Bàu Cò. Tổng Công ty và Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH đang làm việc và thống nhất chi phí đầu tư dở dang, vốn góp chia sẻ và công nợ tồn tại của các bên để báo cáo với Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định, xin ý kiến chỉ đạo.

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Bên liên quan*** | ***12.930.807.340*** | - | ***13.430.807.340*** | - |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú | 12.930.807.340 | - | 13.430.807.340 | - |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | ***49.905.822.183*** | ***27.307.387.578*** | ***50.535.589.099*** | ***33.500.000.000*** |
| Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | 43.532.895.759 | 27.241.137.581 | 43.532.895.759 | 33.500.000.000 |
| Công ty TNHH Tài Tín | 3.242.551.090 | - | 3.242.551.090 | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 3.130.375.334 | 66.249.997 | 3.760.142.250 | - |
| **Cộng** | **62.836.629.523** | **27.307.387.578** | **63.966.396.439** | **33.500.000.000** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 30.466.396.439 | 40.929.070.326 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 5.062.845.506 | (10.462.673.887) |
| **Số cuối năm** | **35.529.241.945** | **30.466.396.439** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 6.365.471.268 | - | 13.159.059.963 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.771.259.145 | (931.977.686) | 16.130.042.083 | (1.064.788.302) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 28.345.846.626 | - | 16.500.598.548 | - |
| Chi phí dở dang dự án (*) | 187.766.564.464 | | 187.766.564.464 | - |
| Thành phẩm | 37.405.361.180 | (314.442.222) | 34.166.202.635 | (314.442.222) |
| Hàng hóa | 14.485.779.087 | - | 18.197.229.617 | - |
| **Cộng** | **307.140.281.770** | **(1.246.419.908)** | **285.919.697.310** | **(1.379.230.524)** |

(*) Chi phí dở dang của Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số VIII.4 và VIII.6).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.379.230.524 | 3.872.425.782 |
| Hoàn nhập dự phòng | (132.810.616) | (1.525.635.947) |
| Xuất khác | - | (967.559.311) |
| **Số cuối năm** | **1.246.419.908** | **1.379.230.524** |

## 8. Chi phí trả trước

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 98.529.935 | 40.450.764 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 188.931.708 | - |
| **Cộng** | **287.461.643** | **40.450.764** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 5.387.755.080 | 6.857.142.840 |
| Chi phí sửa chữa | 2.029.329.480 | 2.436.129.082 |
| Công cụ, dụng cụ | 320.077.901 | 911.243.546 |
| Chi phí thuê | - | 473.791.342 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 285.000.000 | - |
| **Cộng** | **8.022.162.461** | **10.678.306.810** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 515.283.228.533 | 1.227.165.941.583 | 25.135.353.491 | 10.767.803.453 | 1.778.352.327.060 |
| Mua trong năm | - | 88.500.000 | 330.000.000 | - | 418.500.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.274.737.313 | 36.928.128.438 | 5.091.254.545 | - | 48.294.120.296 |
| Kết chuyển từ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 43.321.784.140 | - | - | - | 43.321.784.140 |
| Mua lại từ tài sản thuê tài chính | - | 101.900.902.668 | - | - | 101.900.902.668 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (38.347.202.520) | (1.717.687.837) | - | (40.064.890.357) |
| **Số cuối năm** | **564.879.749.986** | **1.327.736.270.169** | **28.838.920.199** | **10.767.803.453** | **1.932.222.743.807** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 53.833.201.106 | 292.193.621.445 | 8.864.225.257 | 3.313.387.883 | 358.204.435.691 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 186.897.012.653 | 798.541.999.122 | 15.921.696.186 | 5.457.340.544 | 1.006.818.048.505 |
| Khấu hao trong năm | 18.686.464.868 | 79.769.142.929 | 2.361.723.059 | 540.918.540 | 101.358.249.396 |
| Mua lại từ tài sản thuê tài chính | - | 16.707.555.870 | - | - | 16.707.555.870 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (36.861.669.508) | (1.717.687.837) | - | (38.579.357.345) |
| **Số cuối năm** | **205.583.477.521** | **858.157.028.413** | **16.565.731.408** | **5.998.259.084** | **1.086.304.496.426** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 328.386.215.880 | 428.623.942.461 | 9.213.657.305 | 5.310.462.909 | 771.534.278.555 |
| **Số cuối năm** | **359.296.272.465** | **469.579.241.756** | **12.273.188.791** | **4.769.544.369** | **845.918.247.381** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 332.981.118.105 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam (xem thuyết minh số V.22).

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 101.900.902.668 | 10.853.978.243 | 91.046.924.425 |
| Khấu hao trong năm | | 5.853.577.627 | |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (101.900.902.668) | (16.707.555.870) | (91.046.924.425) |
| **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** |

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 583.927.273 | 425.913.932 | 158.013.341 |
| Khấu hao trong năm | | 37.395.128 | |
| **Số cuối năm** (*) | **583.927.273** | **463.309.060** | **120.618.213** |

(*) Trong đó, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 403.000.000 VND.

## 12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Số dư đầu năm là chi phí dở dang của Dự án Thắng Lợi tại số 02 đường Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá Thành Nam định giá lại giá trị của khu đất số 02 đường Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 12 năm 2023, nhằm chuẩn bị thực hiện phương án khai thác sử dụng nhà xưởng tại khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh vào năm 2024, Tổng Công ty đã thống nhất ghi nhận tăng tài sản nhà xưởng và các công trình công cộng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (xem thuyết minh số V.9), đồng thời ghi nhận giá trị giá trị các nhà xưởng, công trình, thiết bị đã tháo dỡ vào chi phí trong kỳ.

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 1.423.457.000 | 944.843.000 | (2.368.300.000) | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.407.780.001 | 46.167.002.114 | (45.925.820.296) | 1.648.961.819 |
| *Dự án chợ mới TP. Vũng Tàu* | *1.407.780.001* | - | - | *1.407.780.001* |
| *16 máy đánh ống* | - | *35.238.061.740* | *(35.238.061.740)* | - |
| *Xe con* | - | *5.091.254.545* | *(5.091.254.545)* | - |
| *Cải tạo, mở rộng Nhà máy dệt DENIM1 – Nha Trang* | - | *3.906.437.313* | *(3.906.437.313)* | - |
| *Các dự án còn lại* | - | *1.931.248.516* | *(1.690.066.698)* | *241.181.818* |
| **Cộng** | **2.831.237.001** | **47.111.845.114** | **(48.294.120.296)** | **1.648.961.819** |

## 14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận***

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 67.534.255.271 | 65.922.003.823 |
| *Các chi phí phải trả* | *5.061.066.905* | *3.448.815.457* |
| *Dự phòng phải trả* | *62.473.188.366* | *62.473.188.366* |
| Lỗ tính thuế chưa sử dụng | 232.194.236.862 | 243.665.992.237 |
| **Cộng** | **299.728.492.133** | **309.587.996.060** |

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***185.086.698.268*** | ***120.059.725.420*** |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | - | 263.320.200 |
| Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang | 39.837.546.572 | 42.455.986.883 |
| Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú | 31.668.942.177 | 21.677.612.465 |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú | 113.580.209.519 | 55.662.805.872 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***24.109.186.882*** | ***20.064.078.183*** |
| **Cộng** | **209.195.885.150** | **140.123.803.603** |

Tổng Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam | 9.962.577.900 | 9.962.577.900 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vĩnh Phương | 2.165.201.342 | - |
| Elly Co, ltd | 2.820.756.030 | 2.690.589.933 |
| Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các căn nhà liên kế Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B (xem thuyết minh số VIII.4 và VIII.6) | 115.401.827.748 | 115.401.827.748 |
| Các khách hàng khác | 1.139.702.456 | 1.964.106.645 |
| **Cộng** | **131.490.065.476** | **130.019.102.226** |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.204.443.282 | - | 3.375.438.757 | (5.269.961.299) | 309.920.740 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 4.797.532.184 | (4.797.532.184) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 5.221.052 | 295.998.902 | (290.777.850) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | - 207.769.015 | - | - | | - 207.769.015 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.704.792.580 | - | 12.758.390.880 | (11.238.687.808) | 4.224.495.652 | - |
| Thuế tài nguyên | 7.112.559 | - | 130.377.976 | (128.278.535) | 9.212.000 | - |
| Tiền thuê đất | 74.610.441.861 | - | 80.216.556.270 | (52.659.804.086) | 102.167.194.045 | - |
| Thuế nhà thầu | - | - | 384.534.694 | (384.534.694) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.000.000 | (7.000.000) | - | - |
| **Cộng** | **79.526.790.282** | **212.990.067** | **101.965.829.663** | **(74.776.576.456)** | **106.710.822.437** | **207.769.015** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cho thuê; kinh doanh sợi, xơ (*) 10%
- Dịch vụ sử dụng nước, kinh doanh bông phế phẩm 05%

(*) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với một số hàng hóa, dịch vụ là 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 350.991.338.030 | 326.665.892.655 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | *92.286.401.598* | *75.074.312.789* |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | *(3.448.815.457)* | *(2.791.779.917)* |
| Thu nhập chịu thuế | 439.828.924.171 | 398.948.425.527 |
| Thu nhập được miễn thuế | (431.841.051.814) | (309.949.350.474) |
| Lỗ được chuyển | (7.987.872.357) | (88.999.075.053) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | - | - |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Thuế tài nguyên***
Tổng Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước ngầm.

***Tiền thuê đất***
Tổng Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế. Riêng tiền thuê đất đối với khu đất số 02 đường Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty đang ước tính diện tích S1, S2 dựa trên Công văn số 11055/STNMT-QLĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ khu vực 2 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

***Các loại thuế khác***
Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 18. Phải trả người lao động
Số dư cuối năm là tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 330.231.761 | 544.436.621 |
| Chi phí chế độ cho nhân viên | 683.775.592 | 1.170.000.000 |
| Chi phí tiện ích | 3.408.494.183 | 727.625.962 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 638.565.369 | 1.006.752.874 |
| **Cộng** | **5.061.066.905** | **3.448.815.457** |

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

### *20a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan*** | ***3.157.462.000*** | ***3.157.462.000*** |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú - Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định | 3.157.462.000 | 3.157.462.000 |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***282.547.981*** | ***102.900.000*** |
| **Cộng** | **3.440.009.981** | **3.260.362.000** |

### *20b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan*** | ***20.523.503.000*** | ***23.680.965.000*** |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú - Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định | 20.523.503.000 | 23.680.965.000 |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***3.963.573.071*** | - |
| Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương - Chi phí đầu tư mở rộng xưởng Dệt Denim 1 | 3.963.573.071 | - |
| **Cộng** | **24.487.076.071** | **23.680.965.000** |

## 21. Phải trả khác

### *21a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***40.488.480.033*** | ***33.484.532.431*** |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Chi phí lãi vay phải trả | 3.079.684.033 | 2.371.338.431 |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Cổ tức phải trả | 37.408.796.000 | 31.113.194.000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***60.646.121.060*** | ***24.588.842.972*** |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư An Tâm – Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh | 19.500.000.000 | 19.500.000.000 |
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 1.121.198.899 | 771.641.017 |
| Cổ tức phải trả | 37.954.590.235 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 2.070.331.926 | 4.317.201.955 |
| **Cộng** | **101.134.601.093** | **58.073.375.403** |

### *21b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn | 5.226.000.000 | 5.226.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.700.000.000 | 4.700.000.000 |
| **Cộng** | **9.926.000.000** | **9.926.000.000** |

### *21c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Tổng Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 22. Vay và nợ thuê tài chính

### *22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan*** | ***14.250.503.699*** | ***12.560.410.260*** |
| Vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam (xem thuyết minh số V.22b) | 14.250.503.699 | 12.560.410.260 |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***106.044.388.277*** | ***34.235.870.439*** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng[(i)] | 35.411.821.069 | 24.268.064.298 |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* | - | *2.627.208.609* |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* | *17.933.894.018* | *2.724.232.662* |
| *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh* | *11.414.296.230* | *18.552.535.298* |
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á* | - | *364.087.729* |
| *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam* | *6.063.630.821* | - |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác (xem thuyết minh số V.22b) | 70.632.567.208 | - |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b) | - | 9.967.806.141 |
| **Cộng** | **120.294.891.976** | **46.796.280.699** |

(i) Khoản vay các ngân hàng để bổ sung vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh.

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### *22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn phải trả bên liên quan*** | ***509.186.881.533*** | ***508.647.385.402*** |
| Vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam [(i)] | 509.186.881.533 | 508.647.385.402 |
| ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | - | ***131.768.599.271*** |
| Vay dài hạn các cá nhân[(ii)] | - | 86.161.756.357 |
| Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(iii)] | - | 45.606.842.914 |
| **Cộng** | **509.186.881.533** | **640.415.984.673** |

(i) Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam để tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn của các tổ chức tín dụng theo các nội dung Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã cam kết với Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Bộ Tài chính. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định (xem thuyết minh V.9).

(ii) Khoản vay dài hạn cá nhân khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chuyển trình bày sang vay ngắn hạn do thời hạn thanh toán dưới 12 tháng.

(iii) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê là 84 tháng.

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 523.437.385.232 | 14.250.503.699 | 73.184.298.000 | 436.002.583.533 |
| **Cộng** | **523.437.385.232** | **14.250.503.699** | **73.184.298.000** | **436.002.583.533** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 521.207.795.662 | 12.560.410.260 | 64.504.701.583 | 444.142.683.819 |
| Vay dài hạn các cá nhân | 86.161.756.357 | - | - | 86.161.756.357 |
| Nợ thuê tài chính | 55.574.649.055 | 9.967.806.141 | 39.871.224.563 | 5.735.618.351 |
| **Cộng** | **662.944.201.074** | **22.528.216.401** | **104.375.926.146** | **536.040.058.527** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### 22c. *Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán*

Tổng Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

### 23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Năm 2021, căn cứ theo nội dung phán quyết của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 12 năm 2021 về vi phạm của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV khi chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng với số tiền là 62.473.188.366 VND. Theo đó, mức dự phòng phải trả tổn thất được dựa trên diện tích 9,568 $m^2$ đất (tương ứng diện tích phần đất liên kế đã huy động vốn và ký hợp đồng chuyển nhượng) và tỷ lệ tổn thất là 28% phần vốn góp của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn.

### 24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 17.516.941.325 | 2.590.587.000 | (9.488.827.066) | 10.618.701.259 |
| Quỹ phúc lợi | 2.679.344.177 | 2.500.000.000 | (4.522.249.676) | 657.094.501 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 2.645.003.619 | 12.302.470.000 | (12.120.026.400) | 2.827.447.219 |
| **Cộng** | **22.841.289.121** | **17.393.057.000** | **(26.131.103.142)** | **14.103.242.979** |

## 25. Vốn chủ sở hữu

### *25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

### *25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 374.087.960.000 | 374.087.960.000 |
| Các cổ đông khác | 372.620.950.000 | 372.620.950.000 |
| **Cộng** | **746.708.910.000** | **746.708.910.000** |

### *25c. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.670.891 | 74.670.891 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 74.670.891 | 74.670.891 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *74.670.891* | *74.670.891* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.670.891 | 74.670.891 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *74.670.891* | *74.670.891* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *25d. Phân phối lợi nhuận*

Trong năm Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 131/NQ-ĐHĐCĐ/PP ngày 15 tháng 5 năm 2023 như sau:

| | Số được phân phối | Đã tạm ứng cổ tức trong năm trước | Số trích trong năm nay |
|---|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông (30%/mệnh giá cổ phiếu) | 224.012.673.000 | 112.006.336.500 | 112.006.336.500 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển (3%) | 7.635.881.000 | - | 7.635.881.000 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2%) | 5.090.587.000 | - | 5.090.587.000 |
| • Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và kinh phí ngoại giao (3%) | 7.635.881.000 | - | 7.635.881.000 |
| • Trích thưởng vượt kế hoạch (10% lợi nhuận vượt kế hoạch) | 4.666.589.000 | - | 4.666.589.000 |

Ngoài ra, Tổng Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 15% theo Quyết định số 317/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2023 với số tiền là 112.006.336.500 VND và tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với tỷ lệ 10% theo Quyết định số 332/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 74.670.891.000 VND

## 26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

***Ngoại tệ các loại***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 702.270,91 | 652.371,90 |
| Euro (EUR) | 279,46 | 289,81 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 499.799.461.959 | 463.413.229.428 |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 849.281.858.890 | 931.595.573.080 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 619.877.344 | - |
| **Cộng** | **1.349.701.198.193** | **1.395.008.802.508** |

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 409.073.770.492 | 375.579.640.733 |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 799.934.486.379 | 862.736.088.238 |
| Giá vốn của bất động sản đã bán | 645.454.545 | |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (132.810.616) | (1.525.635.947) |
| **Cộng** | **1.209.520.900.800** | **1.236.790.093.024** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 24.839.409.805 | 16.162.302.711 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 35.145.820 | 117.869.444 |
| Lãi cho vay | - | 2.544.407.670 |
| Lãi chậm thanh toán | 416.750.517 | 2.581.176.939 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 431.841.051.814 | 309.949.350.474 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.969.131.276 | 1.723.624.397 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | - | 33.464.972.438 |
| **Cộng** | **459.101.489.232** | **366.543.704.073** |

### 5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 20.889.780.400 | 9.820.034.481 |
| Giảm lãi cho vay | - | 23.001.855.899 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 984.941.286 | 6.276.568.622 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 16.801.234.976 | 19.706.223.057 |
| Chi phí thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | 20.000.000 | 364.658.000 |
| Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư | 23.318.722.150 | (10.359.780.897) |
| Chi phí tài chính khác | - | 1.826.952.629 |
| **Cộng** | **62.014.678.812** | **50.636.511.791** |

## 6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 4.280.425.060 | 2.941.394.422 |
| Chi phí vận chuyển | 3.749.152.103 | 4.143.586.197 |
| Chi phí khác | 8.312.985.344 | 8.824.576.032 |
| **Cộng** | **16.342.562.507** | **15.909.556.651** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 41.176.203.457 | 38.926.658.243 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.824.080.386 | 3.602.502.640 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.934.616.005 | 3.189.126.289 |
| Thuế, phí và lệ phí | 78.909.175.060 | 57.613.167.354 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi | 5.062.845.506 | (10.462.673.887) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.296.453.436 | 28.448.064.541 |
| Chi phí khác | 4.609.418.628 | 10.013.963.868 |
| **Cộng** | **166.812.792.478** | **131.330.809.048** |

## 8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 2.050.973.588 | 1.334.726.951 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 60.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 64.867.296 | 646.245.125 |
| **Cộng** | **2.175.840.884** | **1.980.972.076** |

## 9. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Nộp tiền phạt, bồi thường | 473.850.000 | - |
| Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy | 2.564.726.758 | - |
| Chi phí tư vấn | - | 1.603.906.643 |
| Chi phí khác | 317.843.159 | 38.229.762 |
| **Cộng** | **3.356.419.917** | **1.642.136.405** |

## 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 519.624.148.566 | 497.774.781.901 |
| Chi phí nhân công | 175.317.234.505 | 103.271.687.408 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 107.249.222.151 | 111.436.549.236 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 158.260.769.190 | 202.401.639.378 |
| Chi phí khác | 97.780.037.999 | 22.875.175.850 |
| **Cộng** | **1.058.231.412.411** | **937.759.833.773** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thu lãi cho vay cấn trừ vào chi phí lãi vay | 25.537.718.488 | 24.097.623.579 |
| - Cấn trừ khoản lãi tiền thuê tài sản phải thu với công nợ phải trả | 15.999.775.543 | 13.154.924.929 |
| - Mua sắm tài sản cố định bằng nhận nợ thuê tài chính | - | 6.421.262.500 |

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, công nợ liên quan đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải trả tiền mua tài sản cố định | 94.464.601 | 911.792.880 |
| - Trả trước tiền mua tài sản cố định | 640.896.310 | - |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 01 năm trở xuống | 56.445.363.656 | 71.023.083.163 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 178.406.423.965 | 233.869.496.041 |
| Trên 05 năm | 232.989.913.420 | 319.561.547.624 |
| **Cộng** | **467.841.701.041** | **624.454.126.828** |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành, quản lý. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 756.000.000 | 756.000.000 |
| Tổng Giám đốc và người quản lý khác | 6.100.022.860 | 4.266.902.860 |
| **Cộng** | **6.856.022.860** | **5.022.902.860** |

### *2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nam Dương Phú | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Đà Lạt | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức | Công ty liên kết |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tổng Công ty chỉ phát sinh các giao dịch sau với Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 149.635.184.000 | 168.339.582.000 |
| Lãi vay phải trả | 36.299.798.884 | 16.646.106.322 |
| Mua hàng hóa | 492.083.000 | 303.810.000 |
| Chi phí dịch vụ | 298.860.606 | 160.000.000 |
| Mua tài sản cố định | - | 100.000.000 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.15, V.21 và V.22.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

## 3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### *3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất và tiêu thụ vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang.
- Các lĩnh vực khác: mua bán sợi và nguyên vật liệu sản xuất khác, dịch vụ giáo dục mầm non, kinh doanh bất động sản và thực hiện các dự án cụm công nghiệp, khu du lịch và tòa nhà phức hợp.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty được thể hiện ở Phụ lục 03 đính kèm.

### *3b. Thông tin về khu vực địa lý*

Toàn bộ nhà xưởng của Công ty được đặt tại Việt Nam. Thị trường tiêu thụ của Công ty chủ yếu là Việt Nam, các nước Châu Á khác (Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Thái Lan) và các nước Châu Âu và Mỹ.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu nội địa | 1.087.143.251.469 | 1.188.011.562.292 |
| Doanh thu xuất khẩu | 260.618.110.959 | 206.438.761.133 |
| **Cộng** | **1.347.761.362.428** | **1.394.450.323.425** |

### 4. Số liệu so sánh

Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố doanh thu, giá vốn của các nền đã bàn giao cho khách hàng năm 2018 và 2019 của Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh do Dự án được bàn giao lại cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tiếp nhận và quản lý (xem thuyết minh số VIII.6).

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| ***Bảng cân đối kế toán tổng hợp*** | | | | |
| Hàng tồn kho | 141 | 174.438.594.546 | 111.481.102.764 | 285.919.697.310 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16.088.237.728 | 115.401.827.748 | 131.490.065.476 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 142.523.019.618 | (3.920.724.984) | 138.602.294.634 |

### 5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện trình bày ở thuyết minh VIII.6, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 6. Thông tin khác

Ngày 22 tháng 6 năm 2019 Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2649/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về chấp thuận cho chuyển nhượng Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV và Tổng Công ty. Theo đó, hai bên phải giao trả, chuyển giao những gì mà hai bên đã thỏa thuận của nhau trước đây và cam kết không thắc mắc khiếu nại gì về sau; thông báo cho các bên có liên quan về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức; giải quyết các vấn đề phát sinh với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án do hai bên đã ký kết trước đó theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vào ngày 18 tháng 12 năm 2021 và xét xử phúc thẩm vào ngày 08, 09 và 15 tháng 6 năm 2022 đã đưa ra phán quyết về vi phạm của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV khi chuyển nhượng dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm chuyển nhượng là 348.779.619.741 VND. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải trả khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng với số tiền là 62.473.188.366 VND (xem thuyết minh số V.23).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức là 187.766.564.464 VND (xem thuyết minh số V.7).

Đến nay Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/HĐHT-TCT ngày 31 tháng 10 năm 2008 giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Tổng Công ty không bị tuyên hủy bỏ hay vô hiệu và các bên tham gia đều chưa yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hoặc thay đổi tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận. Hai bên cũng đã thống nhất sẽ thuê đơn vị khảo sát độc lập để khảo sát thực trạng, đánh giá và kết luận về công tác xây dựng trên toàn diện dự án và kiểm toán liên quan đến tài chính của dự án để làm cơ sở bàn giao lại dự án cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn làm chủ đầu tư. Từ đó các bên tham gia hợp tác sẽ đề xuất với Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giải quyết quan hệ với các khách hàng đã ký kết hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024 Tổng Công ty đã tiến hành giao tài sản dự án khu nhà ở tại Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV. Hiện tại Tổng Công ty và Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV đang thực hiện các bước tiếp theo và chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) do việc hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án giữa các bên theo quy định pháp luật hiện hành.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Lan Anh** | **Lê Thị Tú Anh** | **Dương Khuê** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Lãi vay nhập gốc | Số tiền vay đã trả trong năm | Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan | 12.560.410.260 | - | 14.058.356.316 | - | (12.655.168.728) | 286.905.851 | 14.250.503.699 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 24.268.064.298 | 83.195.186.017 | - | - | (74.076.228.651) | 2.024.799.405 | 35.411.821.069 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | - | 220.000.000 | 86.161.756.357 | 2.413.746.980 | (18.162.936.129) | - | 70.632.567.208 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 9.967.806.141 | - | 4.985.770.704 | - | (14.848.366.840) | (105.210.005) | - |
| **Cộng** | **46.796.280.699** | **83.415.186.017** | **105.205.883.377** | **2.413.746.980** | **(119.742.700.348)** | **2.206.495.251** | **120.294.891.976** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Lãi vay nhập gốc | Số tiền vay đã trả trong năm | Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay dài hạn bên liên quan | 508.647.385.402 | - | (14.058.356.316) | - | - | 14.597.852.447 | 509.186.881.533 |
| Vay dài hạn các cá nhân | 86.161.756.357 | - | (86.161.756.357) | - | - | - | - |
| Nợ thuê tài chính | 45.606.842.914 | - | (4.985.770.704) | - | (40.617.959.488) | (3.112.722) | - |
| **Cộng** | **640.415.984.673** | **-** | **(105.205.883.377)** | **-** | **(40.617.959.488)** | **14.594.739.725** | **509.186.881.533** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Lan Anh | Lê Thị Tú Anh | Dương Khuê |

**Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 746.708.910.000 | 32.368.276.001 | 416.437.619.476 | 183.385.763.479 | 1.378.900.568.956 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 326.665.892.655 | 326.665.892.655 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 15.674.701.000 | (35.118.352.000) | (19.443.651.000) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | (336.019.009.500) | (336.019.009.500) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (312.000.000) | (312.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **746.708.910.000** | **32.368.276.001** | **432.112.320.476** | **138.602.294.634** | **1.349.791.801.111** |
| Số dư đầu năm nay | 746.708.910.000 | 32.368.276.001 | 432.112.320.476 | 138.602.294.634 | 1.349.791.801.111 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 350.991.338.030 | 350.991.338.030 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 7.635.881.000 | (25.028.938.000) | (17.393.057.000) |
| Chia cổ tức năm trước còn lại | - | - | - | (112.006.336.500) | (112.006.336.500) |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | - | - | - | (186.677.227.500) | (186.677.227.500) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (402.666.666) | (402.666.666) |
| Nộp phạt vi phạm hành chính | - | - | - | (235.908.607) | (235.908.607) |
| **Số dư cuối năm nay** | **746.708.910.000** | **32.368.276.001** | **439.748.201.476** | **165.242.555.391** | **1.384.067.942.868** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Lan Anh** | **Lê Thị Tú Anh** | **Dương Khuê** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**Phụ lục 03: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| | Lĩnh vực sản xuất | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 499.799.461.959 | 849.901.736.234 | (1.939.835.765) | 1.347.761.362.428 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***499.799.461.959*** | ***849.901.736.234*** | ***(1.939.835.765)*** | ***1.347.761.362.428*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 90.858.502.083 | 49.321.795.310 | (1.939.835.765) | 138.240.461.628 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (183.155.354.985) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | (44.914.893.357) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 459.101.489.232 |
| Chi phí tài chính | | | | (62.014.678.812) |
| Thu nhập khác | | | | 2.175.840.884 |
| Chi phí khác | | | | (3.356.419.917) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | ***350.991.338.030*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***192.664.484.758*** | ***10.479.009.625*** | ***-*** | ***203.143.494.383*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***66.849.565.804*** | ***43.912.189.655*** | ***-*** | ***110.761.755.459*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | ***-*** | ***5.062.845.506*** | ***-*** | ***5.062.845.506*** |

**Phụ lục 03: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

| | Lĩnh vực sản xuất | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 463.413.229.428 | 931.595.573.080 | (558.479.083) | 1.394.450.323.425 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***463.413.229.428*** | ***931.595.573.080*** | ***(558.479.083)*** | ***1.394.450.323.425*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 89.359.224.642 | 68.859.484.842 | (558.479.083) | 157.660.230.401 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (147.240.365.699) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 10.419.864.702 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 366.543.704.073 |
| Chi phí tài chính | | | | (50.636.511.791) |
| Thu nhập khác | | | | 1.980.972.076 |
| Chi phí khác | | | | (1.642.136.405) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | ***326.665.892.655*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***20.866.546.101*** | ***2.140.756.525*** | ***-*** | ***23.007.302.626*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***77.098.300.668*** | ***41.241.697.031*** | ***-*** | ***118.339.997.699*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | ***(20.495.569.646)*** | ***10.032.895.759*** | ***-*** | ***(10.462.673.887)*** |

**Phụ lục 03: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

| | Lĩnh vực sản xuất | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 557.788.274.680 | 877.378.823.757 | - | 1.435.167.098.437 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 230.707.224 | 392.314.288 | - | 623.021.512 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 1.276.639.227.234 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***2.712.429.347.183*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 366.508.486.888 | 646.573.390.205 | - | 1.013.081.877.093 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 766.156.304 | 105.634.745.393 | - | 106.710.822.437 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 208.568.704.785 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***1.328.361.404.315*** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 455.759.962.546 | 1.003.045.414.788 | - | 1.458.805.377.334 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 1.140.450.091.178 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***2.599.255.468.512*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 280.168.298.206 | 717.503.015.452 | - | 997.671.313.658 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 2.151.876.908 | 77.374.913.374 | - | 79.526.790.282 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 172.265.563.461 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***1.249.463.667.401*** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Lan Anh** | **Lê Thị Tú Anh** | **Dương Khuê** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |